

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Ngôn ngữ học; Chuyên ngành: Lý luận ngôn ngữ

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **Nguyễn Minh Hoạt**

2. Ngày tháng năm sinh: 20/5/1963; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Thanh Bình Thịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): số nhà C3-401, chung cư An Viên 3, khu Dân cư Nam Long, đường số 7, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Nguyễn Minh Hoạt, số nhà C3-401, chung cư An Viên 3, khu Dân cư Nam Long, đường số 7, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại di động: 0945845546; E-mail: nmhoat@ntt.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 3/1983 đến tháng 6/1986: Chiến sĩ, Bộ Chỉ huy Quân sự Nghệ Tĩnh; Học viên Sĩ quan, Trường Sĩ quan Lục quân 3.

Từ tháng 7/1986 đến tháng 10/ 1987: Cán bộ quản lý, huấn luyện học viên, Trung đội trưởng Trường Sĩ quan Lục quân 3; tham gia thực tế chiến đấu ở chiến trường Vị Xuyên, Hà Tuyên, Trung đội trưởng, c 1, d 1, e 687, f 356, Quân khu 2.

Từ tháng 10/1987 đến tháng 8/1988: Cán bộ quản lý, huấn luyện học viên, Trung đội trưởng Trường Sĩ quan Lục quân 3.

Từ tháng 8/1988 đến tháng 10/1997: Cán bộ tham mưu tác chiến – huấn luyện, Huyện đội Kông Ana, Đắk Lắk.

Từ tháng 10/1997 đến tháng 8/2002: Phục viên, ôn thi ĐH, Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐH Tây Nguyên.

Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2009: Giáo viên Ngữ văn: Trường THPT Krông Ana; Trường THPT Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.

Từ tháng 5/2005 đến tháng 12/2007: Học viên Cao học K13 chuyên ngành Lý luận ngôn ngữ, Trường ĐH Vinh.

Từ tháng 12/2008 đến tháng 9/2012: Nghiên cứu sinh ngành Ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học, Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Từ tháng 01/ 2010 đến tháng 9/2019: Giảng viên - Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ Khoa Sư phạm, Trường ĐH Tây Nguyên.

Từ tháng 10/ 2019 đến nay: Giảng viên Khoa Du lịch và Việt Nam học, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Chức vụ: Hiện nay: giảng viên; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Địa chỉ cơ quan: 300A Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại cơ quan: 02866.824.823.

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục ĐH (nếu có): Trường ĐH Văn Lang, TP. Hồ Chí Minh.

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục ĐH nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 20 tháng 8 năm 2002; Số văn bằng: 414425; ngành: Sư phạm Ngữ văn; Nơi cấp bằng ĐH: Trường ĐH Tây Nguyên, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 17 tháng 10 năm 2008; Số văn bằng: 043244; ngành: Ngữ văn; chuyên ngành: Ngôn ngữ; Nơi cấp bằng ThS: Trường ĐH Vinh, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 21 tháng 9 năm 2012; Số văn bằng: 001389; ngành: Ngữ văn; chuyên ngành: Ngôn ngữ; Nơi cấp bằng TS: Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Việt Nam.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ..., ngành:, chuyên ngành:
Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày....tháng...năm ..., ngành:....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư, tại HĐGS cơ sở: Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư, tại HĐGS ngành, liên ngành: Ngôn ngữ học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa của các dân tộc thiểu số (phần lớn nghiên cứu về tiếng Ê đê ở Đắk Lắk.)

- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa của người Việt, đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa của người Việt với người Ê đê.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) **01** NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) **05** HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS (ứng viên chức danh GS không cần kê khai);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng: **03**, trong đó: **02** đề tài cấp Cơ sở; **01** đề tài cấp Bộ.

- Đã công bố (số lượng) **28** bài báo KH, trong đó có 04 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản **04**, trong đó **03** thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): 02 huân chương chiến sĩ vẻ vang; 02 chiến sĩ thi đua.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Hoàn thành tốt.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ ĐH trở lên (*):

- Tổng số 12 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ.

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2010-2011				2	240		240/290,4/280
2	2011-2012				3	390		330/528,4/280
3	2012-2013				5	420		420/553,8/280
4	2013-2014				5	510		510/707,9/280
5	2014-2015				5	390		390/494,6/270
6	2015-2016				5	570		570/803,2/270
7	2016-2017				4	630	75	705/855,7/270
8	2017-2018			3	5	660	60	720/921/270
3 năm học cuối								
9	2018-2019			2		810	60	870/1.156/270
10	2019-2020		1			298		298/477,1/270
11	2020-2021			1		217	100	317/337,5/270

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm.....

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: ...năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ:số bằng: ...; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): chứng chỉ B

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng.

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/ BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/C K2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Nông Văn Ngoan	X			X	2015-2018	Trường ĐH Sur phạm Hà Nội	QĐ cấp bằng số: 4008/QĐ- ĐHSPHN, ngày 14/9/2020
2	Trần Hữu Phước		X	X		2017-2018	Trường ĐH Tây Nguyên	QĐ cấp bằng số: 2325/QĐ-ĐHTN- ĐTSDH, ngày 12/11/2018
3	Võ Thị Chinh		X	X		2017-2018	Trường ĐH Tây Nguyên	QĐ cấp bằng số: 2325/QĐ-ĐHTN- ĐTSDH, ngày 12/11/2018
4	Trần Thị Thanh Huyền		X	X		2017-2018	Trường ĐH Tây Nguyên	QĐ cấp bằng số: 2325/QĐ-ĐHTN- ĐTSDH, ngày 12/11/2018
5	Nguyễn Xuân Hải		X	X		2018-2019	Trường ĐH Tây Nguyên	QĐ cấp bằng số: 1299/QĐ-ĐHTN, ngày 10/7/2020
6	Trần Thị Minh Huệ		X	X		2018-2019	Trường ĐH Tây Nguyên	QĐ cấp bằng số: 1299/QĐ-ĐHTN, ngày 10/7/2020

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ ĐH trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
----	----------	----------------------------------	---------------------------------------	------------------	-------------	--	--

Sau khi được công nhận TS							
1	Giáo trình Ngôn ngữ thơ Việt Nam	GT	NXB Đà Nẵng, 2017	1	Chủ biên	Biên soạn toàn bộ GT	Trường ĐH Tây Nguyên: 02/7/2019; Trường ĐH Nguyễn Tất Thành: 17/3/2021
2	Từ loại danh từ tiếng Êđê	CK	NXB ĐHQG Hà Nội, 2018	1	Chủ biên	Biên soạn toàn bộ CK	Trường ĐH Tây Nguyên: 02/7/2019; Trường ĐH Nguyễn Tất Thành: 17/3/2021
3	Khai thác giá trị ngôn ngữ và văn hóa của sử thi Ê đê ứng dụng vào giáo dục và đào tạo ở Tây Nguyên	CK	NXB ĐHQG Hà Nội, 2019	10	Chủ biên	Biên soạn toàn bộ CK	Trường ĐH Tây Nguyên, số: 274 /GXN-DHTN: 26 / 3 /2021; Trường ĐH Nguyễn Tất Thành: 17/3/2021
4	Giáo trình Tiếng Việt thực hành	GT	NXB ĐHQG Hà Nội, 2020	1	Chủ biên	Biên soạn toàn bộ GT	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành, số: 242/QĐ-NTT, ngày 07/5/2020

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản sau PGS/TS:

03 cuốn sách theo số thứ tự: 2, 3, 4, do Nhà xuất bản ĐHQG Quốc gia xuất bản (thuộc nhà xuất bản có uy tín) sau khi có bằng TS:

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1	Tiếp xúc ngôn ngữ Ê đê – Việt (qua khảo sát từ loại danh từ tiếng Ê đê). (ĐT).	CN	Mã số: (Đơn vị chủ trì không cấp mã số). Cấp Cơ sở	Từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2012	Ngày 09/01/2012 Xếp loại KQ: Đạt
II	Sau khi được công nhận TS				

1	Khai thác giá trị ngôn ngữ và văn hóa của sử thi Ê đê ứng dụng vào giáo dục và đào tạo ở Tây Nguyên. (ĐT).	CN	Mã số: B 2017-TTN-03 cấp Bộ	Từ tháng 01/2017 đến 12/2018	Ngày 28/5/2019 Xếp loại KQ: Đạt
2	Khảo sát tên gọi các món ăn ở Bến Tre trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa. (ĐT).	CN	Mã số: 2020-01-122/HĐ-KHCN cấp Cơ sở	Từ tháng 3/2020 đến tháng 02/2021	Ngày 07/12/2020; Xếp loại KQ: Tốt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tạp, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Đại từ nhân xưng trong tiếng Ê đê (Đối chiếu với tiếng Việt)	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ. ISSN: 0866-7591			Số 6 (217), tr. 72-80	2007
2	Xung hô bằng danh từ thân tộc trong tiếng Ê đê (so sánh với tiếng Việt)	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0868-3409			Số 4 (150), tr. 28-32	2008
3	Đặc điểm địa danh huyện Cư Kuin tỉnh Đắk Lắk	1	Tác giả chính	Ngữ học toàn quốc Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, UBND TP Cần Thơ			Tr. 728-734	2009
4	Người Ê đê dùng lớp từ xưng hô như thế nào	1	Tác giả chính	Tạp chí ĐH Sài Gòn. ISSN: 1859-3208			Số 4, tháng 9, tr. 145-153	2010
5	Tên riêng người Ê đê	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ. ISSN: 0866-7591			Số 4 (251), tr. 33-40	2010

6	Danh từ chỉ người trong tiếng Ê đê	1	Tác giả chính	Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên. ISSN: 18589-4042			Số 3 (3), tr.54 - 66.	2011
7	Danh từ chỉ thời gian trong tiếng Ê đê	1	Tác giả chính	Ngữ học toàn quốc 2011, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng			tr. 483-489	2012
II	Sau khi được công nhận TS							
8	Cần hiểu đúng và thống nhất cách viết chính tả tên tỉnh Đắk Lắk	1	Tác giả chính	Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 12(206), tr. 4-6.	2012
9	Chữ viết tiếng Việt và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc	1	Tác giả chính	Ki yếu Hội thảo KH <i>Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường</i> , NXB Dân trí. Mã ISBN: 978-604-88-2843-1			Tập 1, tr. 783-794.	2016
10	Nghệ thuật so sánh tu từ và trùng điệp trong sử thi Đăm Săn qua lời nói vẫn	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 1 (268) tr.65-72	2018
11	Đặc điểm tên gọi các loài thực vật và văn hóa của người Ê đê	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ. ISSN: 0866-7591			Số 4 (347) tr.24-32	2018
12	Đặc điểm văn hóa của người Ê đê qua lớp từ ngữ chỉ tên gọi động vật trong sử thi Xinh Nhã	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 5 (272) tr.139-144	2018
13	Đặc điểm địa danh tiếng Ê đê ở Đắk Lắk	1	Tác giả chính	Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư. ISSN: 1859-3135			Số 1 (57), tháng 01, tr. 15-20, - tr.54.	2019
14	Dạy song ngữ Việt – Êđê trong trường tiểu học ở tỉnh Đắk Lắk: Thực trạng và giải pháp	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ. ISSN: 0866-7591			Số 4 (359), tr.58-73.	2019
15	Tên gọi thực vật trong sử thi Đăm Săn qua đặc điểm cấu tạo và nghệ thuật so sánh tu từ	1	Tác giả chính	Ki yếu hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc 2019. Chủ đề: <i>Ngôn ngữ Việt Nam trong</i>			Tập 2, tr. 1198-1206.	2019

				<i>bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển</i> , NXB Dân trí. Mã ISBN: 978-604-88-2843-1				
16	Đặc điểm lớp từ chỉ tên gọi động vật trong tiếng Ê đê	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 8 (288), tr.87-92.	2019
17	Quan điểm chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với ngôn ngữ dân tộc thiểu số từ năm 1930 đến nay	3		Tạp chí Nghiên cứu dân tộc. ISSN: 0866-773X			Số 8, tr.15-20.	2019
18	Danh từ chỉ đồ vật, lễ hội trong tiếng Ê đê.	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 10 (290), tr.111-116.	2019
19	An overview of the ethnic minority languages in Dak Lak province Vietnam	1	Tác giả chính	<i>PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/ Egyptology</i> ISSN 1567-214X. https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/283	Scopus (Q3)		Vol. 17 (4) 234-248.	2020
20	Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người DTTS ở biên giới Việt Nam – Campuchia (khảo sát tại đồn biên phòng cửa khẩu Thuận An, Đắc Mil, Đắc Nông)	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 1 (293), tr.71-76.	2020
21	Language and culture characteristics in the law of the Ede people in central highlands in Vietnam	2	Tác giả chính	<i>PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/ Egyptology</i> ISSN 1567-214X. https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/286	Scopus (Q3)		Vol. 17 (4) 248-262.	2020
22	Hình tượng con voi trong tâm thức của người Ê đê qua sử thi Đăm Săn	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 7 (300), tr.117-124	2020

23	Phonetic rhetoric measure and alliteration in Ede epic in central highlands in Vietnam	1	Tác giả chính	<i>International Invention of Scientific Journal</i> , eISSN: 2457-0958. http://www.iisj.in/index.php/iisj/article/view/274			Vol. 4 (10), 1467-1479	2020
24	The art of rhetorical comparison in the Ede's history in central highlands of Vietnam	2	Tác giả chính	<i>Palarch's Journal Of Archaeology Of Egypt/Egyptology</i> ISSN 1567-214X. https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/4578	Scopus (Q3)		Vol. 17(10), 750-766.	2020
25	Position and function of Ede language: A case study of Kao village, Ea Kao commune, Buon Ma Thuot city, Dak Lak province, Vietnam	1	Tác giả chính	<i>World Journal of Social Sciences and Humanities</i> . ISSN(Print): 2474-1426. ISSN(Online): 2474-1434. http://pubs.sciepub.com/wjssh/6/3/4/index.html	DOI: 10.12691/wjssh-6-3-4		Vol. 6(3), 85-94.	2020
26	Nguồn gốc, cấu tạo, tên gọi các món ăn ở Bến Tre	1	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 11A (304), tr.93-99	2020
27	The art of exaggeration In Ede epics in the central highlands of Vietnam	1	Tác giả chính	<i>Palarch's Journal Of Archaeology Of Egypt/Egyptology</i> ISSN 1567-214X. https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/4580	Scopus (Q3)		Vol. 17(10), 767-779.	2020
28	Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của người dân tộc thiểu số ở tỉnh Đồng Nai	2	Tác giả chính	Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống. ISSN: 0866-7591			Số 2 (308) tr.135-140	2021

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 04. Số thứ tự: 19, 21, 24, 27.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
----	------------------------	------------	------------------	-------------------------	---	----------------	--------------------

				khoa học/ISSN hoặc ISBN			
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ.	Ủy viên thư ký	QĐ số 910/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH, 11/6/2013	Trường ĐH Tây Nguyên		
2	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Văn học.	Ủy viên	QĐ số 2005/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH, 28/9/2018	Trường ĐH Tây Nguyên		
3	Chương trình, Đề án Tổ chức bồi dưỡng, đánh giá năng lực và cấp chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.	Ủy viên	QĐ số 1193/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH, 28/9/2018	Trường ĐH Tây Nguyên		

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

.....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

.....

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:.....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Nguyễn Minh Hoạt